

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/KDTM-PT
Ngày 23 – 3 - 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Hằng
2. Bà Lê Thị Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ban - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 17/2019/TLPT-KDTM, ngày 09/12/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 15/2019/KDTM-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 02/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tống Hữu C - Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N, vắng mặt;

Địa chỉ trụ sở: Số 377 Đường P, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum;

Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền: Ông Võ Đình L, Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N, có mặt;

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T;

Đại diện theo pháp luật là ông Phạm Hoài N, chức vụ: Giám đốc Công ty, vắng mặt;

Địa chỉ trụ sở: Số 07 đường T, phường L, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ liên hệ: Số 109/6 Đường T, phường T, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây Dựng – Thương Mại T; Viện vi phạm nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng đại diện nguyên đơn trình bày:***

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nguyên liệu giấy N (gọi tắt là Công ty N) và Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T (gọi tắt là Công ty T) đã ký hợp đồng số 88/HĐ.KHKD.2001 ngày 31/7/2001 và các phụ lục hợp đồng số 05A/PLHĐ-KD.2001 ngày 15/8/2001; số 04/PLHĐ-KD.2002 ngày 14/3/2002; số 01/PLHĐ-KD.2003 ngày 19/3/2003 về việc mua bán cây giống và bao tiêu sản phẩm gỗ nguyên liệu cho Công ty T. Theo đó Công ty N đã cung cấp cây giống cho Công ty T với giá 450 đồng/cây và Công ty T phải chịu lãi suất 8,5%/năm kể từ ngày nhận cây giống đến khi bán sản phẩm (7 năm).

Ngay sau khi cung cấp cây giống cho Công ty T, hai bên đã ký xác nhận công nợ vào ngày 10/11/2003 với số cây giống đã nhận là 417.305 cây x 450 đồng/cây = 187.787.250 đồng, tương đương với số tiền cộng (+) với lãi suất sau 07 năm là 299.520.664 đồng. Thời hạn thanh toán cho Công ty N chậm nhất là ngày 30/11/2010 và có Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 30/6/2005.

Khi đến hạn trả nợ Công ty N đã nhiều lần gửi Thông báo yêu cầu trả nợ nhưng Công ty T không trả. Đến ngày 10/8/2012 Công ty T có Công văn số 45/CV-TP gửi cho Công ty N xin gia hạn trả nợ nhưng sau đó không thanh toán.

Đến ngày ngày 31/12/2014, hai bên tiếp tục ký xác nhận công nợ cả gốc và lãi tổng cộng là 401.920.790 đồng (trong đó tiền gốc là 187.787.250 đồng, số tiền lãi theo hợp đồng là 180.547.008 đồng và tiền lãi quá hạn là 33.586.532 đồng).

Tính đến ngày 30/6/2018 Công ty T còn nợ Công ty N số tiền 486.851.486 đồng (trong đó, nợ gốc: 187.787.250 đồng, nợ lãi theo hợp đồng: 237.167.472 đồng, nợ lãi quá hạn: 61.896.764 đồng). Trước và sau thời điểm này, Công ty N có gửi nhiều Thông báo đôn đốc yêu cầu Công ty T trả nợ, tuy nhiên đến nay Công ty T vẫn không thực hiện việc trả nợ cho Công ty N.

Do vậy, Công ty N đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công T do ông Phạm Hoài N làm đại diện theo pháp luật phải thanh toán cho Công ty N 486.851.486 đồng và số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

*** Đối với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T:**

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, mặc dù Tòa án triệu tập nhiều lần, đã tổng đạt, niêm yết giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn vẫn cố tình lẩn tránh, không lên Tòa án để làm việc nên Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký của ông Phạm Hoài N là Giám đốc Công ty. Tòa án cấp phúc thẩm có triệu tập ông N làm việc, ông N có mặt nhưng không viết bản tự khai, không hợp tác với Tòa án.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 15/2019/KDTM-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; 145; 146; 147; 159; Điều 160; Điều 161; Điều 162; khoản 1 Điều 232; Điều 235; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 24; Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005 và Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N;

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn XD – TM T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N tổng số tiền là: 441.018.751 đồng (trong đó: 401.920.790 đồng ký nợ và 39.097.961 đồng lãi phát sinh).

2. Về tiền giám định:

Công ty trách nhiệm hữu hạn XD - TM T phải chịu số tiền giám định chữ ký là: 5.040.000đồng. Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N, được nhận lại số tiền 5.040.000 đồng sau khi thu được của Công ty trách nhiệm hữu hạn XD - TM T.

3. Về án phí:

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn XD - TM T phải chịu án phí KDTMST là: 26.730.000đồng.

- Hoàn trả Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N, số tiền 11.737.000 đồng tạm ứng án phí KDTM, theo biên lai số AA/2017/0007636 ngày 16-07-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M.

Tại quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 12/2019/QĐ-SCBSBA ngày 05/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã sửa chữa án phí sơ thẩm tại phần Quyết định của án sơ thẩm như sau: Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N, phải chịu 3.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 11.737.000 đồng tạm ứng án phí KDTM, theo biên lai số AA/2017/0007636 ngày 16-07-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M. Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N còn được nhận lại 8.737.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột có quyết định kháng nghị số 06/QĐ/KNPT-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm đề nghị xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa Bản án sơ thẩm về án phí từ 26.730.000 đồng thành 21.640.750 đồng và tính lại phần lãi suất.

Ngày 23/9/2019, bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T kháng cáo đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, Tòa án không cho bị đơn sao chụp tài liệu có trong hồ sơ vụ án và giải quyết vụ án không khách quan.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không hợp tác, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nhưng do có Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cả đơn kháng cáo của bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2019/KDTM-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong hạn luật định và có đóng tiền tạm ứng án phí nên hợp lệ cần chấp nhận. Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không cho sao chụp tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên quá trình xét xử vụ án ở cấp sơ thẩm không được khách quan, thì thấy: Tại Tòa án cấp sơ thẩm (Bút lục số 225, trang phía sau) thể hiện, ông Nguyễn Huy C là cán bộ của Công ty Xây dựng và Thương mại T đã sao chụp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời, tại Tòa án cấp phúc thẩm có triệu tập người đại diện theo pháp luật của bị đơn để làm việc và tiếp tục cho sao chụp, pho to tài liệu trong hồ sơ vụ án nhưng bị đơn không thực hiện, không viết bản tự khai, không trình bày ý kiến về vụ án để Tòa án ghi lời khai.

Tại phiên toà phúc thẩm bị đơn vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Đồng thời, Bản án sơ thẩm bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột kháng nghị nên Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc và không có ý kiến trình bày bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào Hợp đồng kinh tế, phụ lục hợp đồng mà các bên đã ký kết, biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/11/2003 và biên bản xác nhận công nợ đề ngày 31/12/2014 giữa nguyên đơn và bị đơn lập và ký xác nhận, tại Bản kết luận giám định số 29/PC09 ngày 22/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận chữ ký mang tên Phạm Hoài N dưới mục Công ty Xây dựng và Thương mại T và các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Do đó, việc đại diện Công ty Xây dựng và Thương mại T do ông Phạm Hoài N là Giám đốc Công ty làm đại diện ký đối chiếu và xác nhận công nợ với Công ty nguyên liệu giấy N số tiền 299.520.663 đồng ký ngày 07/11/2003 và số tiền 401.920.790 đồng ký ngày 31/12/2014 là có thật. Đồng thời sau khi đến hạn trả nợ thì Công ty nguyên liệu giấy N đã nhiều lần gửi Thông báo đòi nợ bằng văn bản cho Công ty Xây dựng và Thương mại T. Ngày 10/8/2012 công ty Xây dựng và Thương mại T có văn bản gia hạn thời gian trả nợ theo hợp đồng số 88/HD.KHKD.2001 ngày 31/01/2001 nhưng sau đó công ty Xây dựng và Thương mại T không trả nên Công ty nguyên liệu giấy N khởi kiện yêu cầu trả nợ là có căn cứ.

Căn cứ theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên thể hiện là hợp đồng mua bán hàng hóa số 88/HĐ.KHKD.2001 ngày 31/01/2001 và phụ lục hợp đồng số

05A/PK.HD-KD.2001 ngày 15/8/2001 và biên bản xác nhận công nợ ngày 10/11/2003 giữa Công ty nguyên liệu giấy N và Công ty Xây dựng và Thương mại T, ngày đến hạn trả nợ là 07/11/2010 với số tiền nợ gốc là 187.787.250 đồng, tiền lãi là 111.733.413 đồng (lãi suất là 8,5%, thời gian tính lãi là 07 năm) với số tiền gốc và lãi là 299.520.663 đồng và thời hạn thanh toán chậm nhất là ngày 30/11/2010.

Như vậy, ngày bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn là ngày 07/11/2010 và thời hạn thanh toán chậm nhất vào ngày 30/11/2010 nhưng khi đến hạn thanh toán ngày 30/11/2010 bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 187.787.250 đồng và 111.733.413 đồng tiền lãi nên phải chịu lãi suất chậm trả. Tuy nhiên, nội dung các biên bản xác nhận công nợ các bên không thoả thuận về lãi suất chậm trả đối với số tiền nợ.

Căn cứ theo quy định khoản 2 Điều 313 Bộ luật dân sự 1995: *“Trong trường hợp người có nghĩa vụ chậm trả tiền, thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Theo thoả thuận của các đương sự về lãi suất là 8,5%/năm kể từ ngày nhận cây giống. Tại thời điểm bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn khoản nợ thì Ngân hàng Nhà nước quy định về lãi suất chậm trả khi vi phạm nghĩa vụ chậm trả bằng mức lãi suất quá hạn do các bên thoả thuận, tức là 150% lãi suất thoả thuận.

Vì vậy, cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền nợ gốc là 187.787.250 đồng và lãi suất theo các bên thoả thuận trong hợp đồng là 8,5%/năm kể từ ngày 07/11/2003 đến ngày 07/11/2010 (07 năm) với số tiền là lãi 111.733.414 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 299.520.664 đồng. Đồng thời buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền chậm thanh toán đối với khoản nợ gốc 187.787.250 đồng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 01/12/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.205 ngày tương ứng với lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước là 150% lãi suất các bên thoả thuận trong hợp đồng đã ký kết, cụ thể như sau: $187.787.250 \text{ đồng} \times 8,5\%/\text{năm} \times 150\% (12,75\%/\text{năm}) \times 3.205 \text{ ngày} = 213.158.090 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền phải trả cả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi chậm trả là 512.6788.753 đồng. Do đó, về cách tính lãi suất của Tòa án cấp sơ thẩm là không phù hợp.

Tuy nhiên, theo nội dung đơn khởi kiện thì nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 187.787.250 đồng, lãi trong hạn 237.167.472 đồng và lãi suất quá hạn 61.896.764 đồng, tổng cộng là 486.851.486 đồng thấp hơn quy định của pháp luật nên lẽ ra cần chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại

Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 401.920.790 đồng (theo biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2014) và lãi suất phát sinh là 39.097.961 đồng (từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm), tổng cộng là 441.018.751 đồng nhưng nguyên đơn không kháng cáo. Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm về việc buộc bị đơn trả số tiền 441.018.751 đồng và thấy có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Như vậy, Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy N với số tiền là 441.018.751 đồng (trong đó, có 187.787.250 đồng số tiền nợ gốc và 111.733.414 đồng số tiền lãi trong hạn và 141.498.087 đồng số tiền lãi chậm trả).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ là 441.018.751 đồng nhưng phải chịu án phí là 26.730.000 đồng là không đúng mà cần buộc bị đơn phải nộp là $441.018.751 \text{ đồng} = 20.000.000 \text{ đồng} + (441.018.751 - 400.000.000) \times 4\% = 21.640.750 \text{ đồng}$ nên sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung phần Quyết định của Bản án sơ thẩm số 12/2019/QĐ-SCBSBA ngày 05/10/2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột buộc nguyên đơn phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền yêu cầu không được chấp nhận là phù hợp. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm thì Bản án sơ thẩm bị kháng nghị về phần lãi suất và án phí. Như đã nhận định tại phần [2] thì Bản án sơ thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng nên sửa phần án phí theo hướng không buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do đó, có căn cứ chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về việc xác định lãi suất và phần án phí các đương sự phải chịu.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo sửa Bản án sơ thẩm về án phí nên bị đơn không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-KNPT-KDTM ngày 24/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T;

- Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 15/2019/KDTM-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nguyên liệu giấy Miền Nam.

[1]. Về số tiền phải thanh toán và nghĩa vụ trả nợ:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nguyên liệu giấy N với số tiền là 441.018.751 đồng (Bốn trăm bốn mươi một triệu không trăm mười tám ngàn bảy trăm năm mươi một đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2]. Về chi phí giám định: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T phải chịu số tiền giám định chữ ký là: 5.040.000 đồng (Năm triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng). Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nguyên liệu giấy N, được nhận lại số tiền 5.040.000 đồng (Năm triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng) sau khi thu được của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Thương mại T.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T phải chịu 21.640.750 đồng (Hai mươi một triệu sáu trăm bốn mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nguyên liệu giấy N số tiền 11.737.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0007636 ngày 16 - 07 - 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố M, tỉnh Đắk Lắk.

[4]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại T 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) là số tiền đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai thu số: AA/2019/0005004, ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột
- Chi cục THADS Tp. M;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr